

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 34
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

10/1
10/1
HÀN C

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Nguyễn Văn Bút	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Toàn	Thành viên	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông	Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
-----	---------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quốc Thế	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Văn Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Lê Danh Độ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Toàn

Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán 230320.001/BCTC.KT5 ngày 23 tháng 03 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến dự phòng công nợ phải thu, phân bổ thiếu lợi thế thương mại, chưa tạm tăng Tài sản cố định và trích khấu hao tương ứng, ghi nhận thiếu doanh thu giá vốn tháng 12/2019. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục, dẫn đến chúng tôi tiếp tục phải đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 01/01/2020, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với công nợ phải thu ông Đinh Văn Tuệ và ông Nguyễn Như Sùng với số tiền lần lượt là 151,45 triệu đồng và 796,69 triệu đồng. Tại thời điểm 31/12/2020, vấn đề này vẫn tồn tại, ngoài ra Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với công nợ phải thu Công ty TNHH Phú Đức và Công ty Cổ phần Đô thị Việt Hoa với số tiền lần lượt là 233,66 triệu đồng và 54,12 triệu đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 (thuyết minh số 7).

- Năm 2019, Công ty phân bổ thiếu giá trị lợi thế thương mại vào chi phí sản xuất kinh doanh số tiền: 1.900 triệu đồng. Sang năm 2020 công ty mới chỉ phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 1.000 triệu đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) và chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 phản ánh thừa số tiền lần lượt là 1.900 triệu đồng và 900 triệu đồng (thuyết minh số 9). Đồng thời chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 đang phản ánh thiếu số tiền là 1.900 triệu đồng và năm 2020 đang phản ánh thừa số tiền là 1.000 triệu đồng.
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã được tạm tăng nguyên giá theo chi phí tập hợp được tại thời điểm vận hành thương mại vào tháng 7/2018. Trong năm 2019, Công ty tiếp tục hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục liên quan đến Nhà máy nhưng chưa ghi nhận tăng nguyên giá bổ sung với số tiền 38.506,16 triệu đồng và trích khấu hao tương ứng. Sang năm 2020, căn cứ trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành được duyệt, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá của nhà máy theo giá trị quyết toán. Tuy nhiên, giá trị khấu hao cho năm 2019 vẫn chưa được Công ty trích bổ sung. Do ảnh hưởng của vấn đề này, tại ngày 01/01/2020, chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 221) và chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" (Mã số 315) đang phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 38.506,16 triệu đồng và 4.229,37 triệu đồng, chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) đang phản ánh thừa số tiền là 34.277,97 triệu đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Hao mòn lũy kế Tài sản cố định" (Mã số 223); chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, và chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 đang phản ánh thiếu số tiền tương ứng là 1.556,32 triệu đồng.
- Trên Báo cáo tài chính năm 2019, Công ty chưa ghi nhận doanh thu bán điện thương phẩm tháng 12/2019 là 1.326,62 triệu đồng và giá vốn tương ứng là 60,94 triệu đồng, các khoản này được Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020. Sang năm 2020, Công ty cũng chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn tương ứng của tháng 12/2020 lần lượt 1.485,44 triệu đồng và 68,89 triệu đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 1.265,67 triệu đồng và 1.416,55 triệu đồng; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 158,82 triệu đồng và 7,9 triệu đồng.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang theo dõi khoản nhận ủy thác đầu tư của các cá nhân tại chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán (thuyết minh số 16) với số tiền là 3.235 triệu đồng. Các khoản ủy thác này được Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (số tiền 1.402 triệu đồng - theo dõi ở chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết") và Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.833 triệu đồng - theo dõi ở chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác") (thuyết minh số 12). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 37.710,02 triệu đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2020 là 21.357,13 triệu đồng, tương ứng 17,8% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 5.739,39 triệu đồng (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu tố dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nếu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Nguyễn Duy Quảng

Phạm Anh Tuấn

Nguyễn Duy Quảng

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

số: 3363-2020-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.260.473.718	25.625.894.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.200.980.741	1.678.344.129
111	I. Tiền		2.200.980.741	1.678.344.129
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.633.297.047	22.406.227.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	287.776.824	16.542.341.069
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.203.208.800	4.437.010.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.142.311.423	1.426.875.715
140	III. Hàng tồn kho	8	426.195.930	387.982.078
141	1. Hàng tồn kho		426.195.930	387.982.078
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.153.340.657
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.153.340.657
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		259.344.103.313	265.724.360.448
220	I. Tài sản cố định		251.016.344.028	225.271.373.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	251.016.344.028	225.271.373.867
222	- Nguyên giá		281.438.380.797	242.932.221.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.422.036.769)	(17.660.847.921)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		4.189.724.285	38.467.690.314
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.189.724.285	38.467.690.314
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	3.235.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	1.598.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.833.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		903.035.000	1.985.296.267
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	903.035.000	1.985.296.267
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.604.577.031	291.350.254.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		167.442.621.707	187.503.564.198
310	I. Nợ ngắn hạn		45.970.489.459	48.986.431.950
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.840.073.151	10.935.597.212
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.039.151.055	1.653.203.603
314	3. Phải trả người lao động		717.257.421	582.326.401
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.517.439.816	3.316.148.344
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.211.568.016	3.339.861.810
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	21.645.000.000	28.985.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	174.294.580
330	II. Nợ dài hạn		121.472.132.248	138.517.132.248
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	121.472.132.248	138.517.132.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.161.955.324	103.846.690.538
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	100.161.955.324	103.846.690.538
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.357.130.115)	(17.672.394.901)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(17.672.394.901)	(9.258.529.039)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.604.577.031	291.350.254.736

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2021

111
C01
101
A
112

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34.519.421.110	32.735.668.710
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.519.421.110	32.735.668.710
11	3. Giá vốn hàng bán	21	22.523.205.638	19.859.605.181
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.996.215.472	12.876.063.529
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		2.024.202	31.529.396
22	6. Chi phí tài chính	22	16.129.489.994	18.436.580.730
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.129.489.994</i>	<i>18.436.580.730</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.313.167.644	2.820.504.406
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.444.417.964)	(8.349.492.211)
31	9. Thu nhập khác	24	2.999.815.205	-
32	10. Chi phí khác	25	240.132.455	64.373.651
40	11. Lợi nhuận khác		2.759.682.750	(64.373.651)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.684.735.214)</u>	<u>(8.413.865.862)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(307)	(701)

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		28.888.654.640	30.341.190.490
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		12.761.188.848	11.920.551.636
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.024.202)	(15.941.876)
06	- Chi phí lãi vay		16.129.489.994	18.436.580.730
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.203.919.426	21.927.324.628
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.807.301.034	6.846.049.465
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.213.852)	(26.690.794)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.024.306.174)	(46.772.194)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.082.261.267	949.001.088
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.810.958.065)	(17.692.348.230)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(174.294.580)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.045.709.056	11.956.563.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.140.096.646)	(5.235.322.867)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.024.202	15.941.876
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.138.072.444)	(5.219.380.991)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.400.000.000	8.400.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.785.000.000)	(14.240.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.385.000.000)	(5.840.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		522.636.612	897.182.972
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.678.344.129	781.161.157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.200.980.741</u>	<u>1.678.344.129</u>



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ thời điểm 16h30 ngày 25 tháng 07 năm 2018, bên mua điện là Tập đoàn Điện lực Việt Nam với đại diện là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Trong năm 2020 các hoạt động sản xuất điện của Công ty vẫn diễn ra bình thường. Tuy nhiên, trong tháng 5/2020 Công ty gặp sự cố với kênh chuyển nước của nhà máy. Mặc dù sang tháng 6, sự cố này đã được khắc phục tuy nhiên vấn đề này đã khiến cho doanh thu tháng 5 sụt giảm mạnh; các tháng sau do điều kiện khí tượng thủy văn thuận lợi với lượng nước dồi dào đặc biệt là tháng 7, 8, 9 nên doanh thu tăng mạnh góp phần làm tổng doanh thu cả năm tăng nhẹ so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 37,71 tỷ đồng; lũy kế đến 31/12/2020 là 21,36 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán là 5,74 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Công ty cho rằng việc Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 đi vào vận hành thương mại, trong giai đoạn đầu còn có một vài sự cố tuy nhiên khi hoạt động ổn định sẽ đem lại doanh thu lớn cho Công ty, đặc biệt khi tình hình thủy văn trong thời gian tới có chuyển biến tích cực. Năm 2020, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cho vay vốn từ các cổ đông lớn như Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7, Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Do đó, Công ty dự kiến sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư khác: Đối với các khoản đầu tư mà Công ty nhận ủy thác của các cá nhân là Cán bộ công nhân viên trước đây của Công ty, Công ty ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, đồng thời ghi nhận tương ứng nghĩa vụ phải trả là số tiền đã nhận được từ các cá nhân này. Công ty không được hưởng lợi ích cũng như không chịu rủi ro về các khoản đầu tư này do đó Công ty không đánh giá trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009 được phân bổ dần tới đa không quá 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo như cấu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2020 là năm thứ ba Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	153.593.741	169.773.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.047.387.000	1.508.570.911
	<u>2.200.980.741</u>	<u>1.678.344.129</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) ^(*)	-	-	16.254.564.245	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	-	233.655.271	-
Công ty Cổ phần Đô thị Việt Hoa	54.121.553	-	54.121.553	-
	287.776.824	-	16.542.341.069	-

^(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) là chủ đầu tư thực hiện Nhà máy Thủy điện Sứ Pán 2 phát sinh từ năm 2011 trở về trước (xem chi tiết thuyết minh số 7).

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng ^(*)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	703.208.800	-	937.010.640	-
	4.203.208.800	-	4.437.010.640	-

^(*) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tam ứng	159.410.124	-	243.820.504	-
Phải thu người lao động	22.818.769	-	25.912.271	-
Phải thu khác	960.082.530	-	1.157.142.940	-
- Phải thu ông Đinh Văn Tuệ tiền mua cổ phần	151.450.000	-	151.450.000	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ủng hộ thi công	796.693.509	-	796.693.509	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	-	-	177.144.568	-
- Phải thu đối tượng khác	11.939.021	-	31.854.863	-
	1.142.311.423	-	1.426.875.715	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	177.144.568	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2)	-	-	16.254.564.245	16.254.564.245
Đình Văn Tuệ	151.450.000	151.450.000	151.450.000	151.450.000
Nguyễn Như Sùng	796.693.509	796.693.509	796.693.509	796.693.509
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	233.655.271	233.655.271	233.655.271
Công ty Cổ phần Đô thị Việt	54.121.553	54.121.553	54.121.553	54.121.553
	1.235.920.333	1.235.920.333	17.490.484.578	17.490.484.578

Theo kết luận bản án số 01/2015/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng của Tòa án Nhân dân huyện Sa Pa ngày 16/05/2015: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 số tiền nợ gốc 31,45 tỷ VND, khoản lãi tính đến ngày 16/05/2015 là 12,82 tỷ VND. Tổng cả gốc và lãi là 44,27 tỷ VND (Công ty chưa ghi nhận khoản lãi trên Báo cáo tài chính). Ngày 20/10/2020, các bên đã có văn bản thỏa thuận về việc giải quyết công nợ thi hành án, theo đó Công ty Cổ phần thủy điện Sứ Pán 2 sẽ thanh toán ngay cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 số tiền là 19,22 tỷ VND (bao gồm nợ gốc còn lại và 2,97 tỷ VND tiền lãi) chậm nhất vào ngày 30/10/2020. Sau khi hoàn thành việc thanh toán trên Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 sẽ đề nghị chi cục thi hành án thị xã Sa Pa dừng toàn bộ việc thi hành án. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên đã thanh toán toàn bộ nợ gốc và 2,99 tỷ VND tiền lãi (xem thuyết minh số 24).

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.960.271	-	136.609.343	-
Công cụ, dụng cụ	346.235.659	-	98.393.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	-	-	152.978.855	-
	426.195.930	-	387.982.078	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.035.000	85.296.267
Lợi thế thương mại ¹⁾	900.000.000	1.900.000.000
	903.035.000	1.985.296.267

¹⁾ Đây là lợi thế thương mại đã ghi nhận tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009 với tổng giá trị là 3.900.000.000 VND. Từ năm 2018 đến nay, khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động, Công ty đã phân bổ vào chi phí 3.000.000.000 VND. Số còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2020 là 900.000.000 VND (Xem thuyết minh số 23)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.218.898.772	4.956.065.725	1.331.194.512	-	38.506.159.009				
Số dư cuối năm	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	6.521.972.673	10.978.456.720	127.418.528	33.000.000	17.660.847.921				
- Khấu hao trong năm	5.185.991.440	7.331.354.276	243.843.132	-	12.761.188.848				
Số dư cuối năm	11.707.964.113	18.309.810.996	371.261.660	33.000.000	30.422.036.769				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	107.488.718.324	116.476.615.642	1.306.039.901	-	225.271.373.867				
Tại ngày cuối năm	134.521.625.656	114.101.327.091	2.393.391.281	-	251.016.344.028				

Trong năm nay, căn cứ trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá của Nhà máy Thủy điện Năm Thi 2 theo giá trị quyết toán và trích trước chi phí thi công chưa có hóa đơn (Xem thuyết minh số 15).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 251.016.344.028 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 ⁽⁷⁾	4.189.724.285	4.189.724.285
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2	-	34.277.966.029
	4.189.724.285	38.467.690.314

⁽⁷⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng. Khi chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để đầu tư dự án; ngày 11/11/2019 UBND tỉnh Lai Châu đã có công văn số 2594/UBND-KTN gửi Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này, đến thời điểm hiện tại Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa phản hồi đối với văn bản của UBND tỉnh Lai Châu.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên ⁽⁸⁾	3.000.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	(1.598.000.000)
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 ⁽⁸⁾	1.833.000.000	-	-	-
	4.833.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	(1.598.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽⁸⁾ Giá trị các khoản đầu tư tăng trong năm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (số tiền: 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.833.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân (xem thuyết minh số 16). Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên ⁽¹⁾	Sapa - Lào Cai	20,29%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 ⁽¹⁾	Hà Nội	0,00%	0,30%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

⁽¹⁾ Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	4.144.492.012	4.144.492.012	4.150.228.012	4.150.228.012
Phải trả cho các đối tượng khác	3.299.781.809	3.299.781.809	5.389.569.870	5.389.569.870
	8.840.073.151	8.840.073.151	10.935.597.212	10.935.597.212
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Phải trả cho các đối tượng khác	3.019.813.038	3.019.813.038	3.156.910.131	3.156.910.131
	4.415.612.368	4.415.612.368	4.552.709.461	4.552.709.461
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	4.144.492.012	4.144.492.012	4.150.228.012	4.150.228.012

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	679.272.019	1.928.203.784	2.004.438.010	-	603.037.793
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	15.338.402	15.338.402	-	-
Thuế tài nguyên	-	973.931.584	2.814.437.811	3.352.256.133	-	436.113.262
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.653.203.603	4.760.979.997	5.375.032.545	-	1.039.151.055

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật về các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công ⁽¹⁾	5.016.288.609	1.133.529.066
- Chi phí tư vấn thiết kế khảo sát địa chất	3.620.767.858	-
- Chi phí lắp đặt thiết bị quan trắc	140.808.800	-
- Chi phí gia công lắp đặt thiết bị nâng hạ	149.614.276	-
- Các chi phí khác	1.105.097.675	1.133.529.066
Chi phí lãi vay phải trả	2.501.151.207	2.182.619.278
	7.517.439.816	3.316.148.344

⁽¹⁾ Đây là các khoản trích trước chi phí thi công liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 (xem thuyết minh 10).

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	139.183.172	189.362.126
Bảo hiểm xã hội	-	12.369.732
Bảo hiểm y tế	-	6.062.796
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.694.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.072.384.844	3.129.372.580
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	40.667.370	46.397.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	60.081.425	71.012.352
- Thù lao HĐQT Công ty	1.003.550.000	889.550.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	176.417.440	537.097.788
- Vốn góp cổ phần ủy thác ⁽¹⁾	3.235.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	232.890.747	261.537.208
	6.211.568.016	3.339.861.810
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
	1.323.777.862	1.323.777.862

⁽¹⁾ Đây là khoản tiền do các cá nhân nộp và ủy thác cho Công ty mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 12).

17. VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	14.140.000.000	14.140.000.000	13.400.000.000	22.440.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.845.000.000	14.845.000.000	17.045.000.000	15.345.000.000	16.545.000.000	16.545.000.000
	28.985.000.000	28.985.000.000	30.445.000.000	37.785.000.000	21.645.000.000	21.645.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	153.362.132.248	153.362.132.248	-	15.345.000.000	138.017.132.248	138.017.132.248
	153.362.132.248	153.362.132.248	-	15.345.000.000	138.017.132.248	138.017.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.845.000.000)	(14.845.000.000)	(17.045.000.000)	(15.345.000.000)	(16.545.000.000)	(16.545.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	138.517.132.248	138.517.132.248			121.472.132.248	121.472.132.248

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay ngắn hạn					5.100.000.000	14.140.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	VND	9,90%	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	7.900.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	VND	10,00%	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	5.100.000.000	3.300.000.000
- Vay cá nhân	VND	11,00%	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	2.940.000.000
					5.100.000.000	14.140.000.000

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn						138.017.132.248	153.362.132.248
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	Đầu tư dự án thủy điện	138.017.132.248	153.362.132.248
						138.017.132.248	153.362.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(16.545.000.000)	(14.845.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						121.472.132.248	138.517.132.248

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Cổ đồng lớn	-	-	7.900.000.000	744.232.500
Công ty Cổ phần Sông Đà 7 Ông Phạm Văn Toàn	Cổ đồng lớn Tổng Giám đốc	5.100.000.000	-	3.300.000.000	-
		-	-	260.000.000	-
		5.100.000.000	-	11.460.000.000	744.232.500

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(9.258.529.039)	112.260.556.400
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(8.413.865.862)	(8.413.865.862)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(17.672.394.901)	103.846.690.538
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(17.672.394.901)	103.846.690.538
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(3.684.735.214)	(3.684.735.214)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(21.357.130.115)	100.161.955.324

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	41.774.060.000	34,81%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	40.800.000.000	34,00%
Bà Lê Minh Tâm	1.733.000.000	1,44%	1.733.000.000	1,44%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	19.200.000.000	16,00%
Các cổ đông khác	16.492.940.000	13,75%	16.492.940.000	13,75%
Cộng	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTD ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm từ năm 2019 đến năm 2029.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	34.519.421.110	32.735.668.710
	34.519.421.110	32.735.668.710

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	22.523.205.638	19.859.605.181
	22.523.205.638	19.859.605.181

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.129.489.994	18.436.580.730
	16.129.489.994	18.436.580.730

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.313.708	54.611.763
Chi phí nhân công	744.784.740	1.313.460.950
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.650.000	4.322.955
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.981.953	149.424.818
Chi phí khác bằng tiền	396.437.243	295.683.920
Lợi thế thương mại	1.000.000.000	1.000.000.000
	2.313.167.644	2.820.504.406

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ bồi thường ⁽¹⁾	2.999.815.205	-
	2.999.815.205	-

⁽¹⁾ Khoản bồi thường từ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn 2) theo bản án số 01/2015/KDTM-ST ngày 16/05/2015 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng của Tòa án Nhân dân huyện Sa Pa (xem thuyết minh số 7).

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phải nộp phí thi hành án	29.395.438	-
Phạt chậm nộp thuế, phí	210.737.017	273.651
Phạt vi phạm hành chính	-	64.100.000
	240.132.455	64.373.651

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.604.931.806	11.903.444.897
- Các khoản tiền phạt	210.737.017	64.373.651
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	9.394.194.789	11.839.071.246
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.920.196.592	3.489.579.035
Chuyển lỗ các năm trước	(5.920.196.592)	(3.489.579.035)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(307)	(701)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.453.670	261.823.437
Chi phí nhân công	2.620.803.806	3.314.646.202
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	83.774.840	20.037.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.761.188.848	11.920.551.636
Thuế, phí và lệ phí	3.177.089.811	2.637.337.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.885.190.446	1.736.214.423
Chi phí khác bằng tiền	2.799.893.006	2.789.499.513
	24.683.394.427	22.680.109.587

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	2.200.980.741	-	1.678.344.129	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.430.088.247	-	17.969.216.784	-
	<u>3.631.068.988</u>	<u>-</u>	<u>19.647.560.913</u>	<u>-</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	143.117.132.248	167.502.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	15.051.641.167	14.275.459.022
Chi phí phải trả	7.517.439.816	3.316.148.344
	<u>165.686.213.231</u>	<u>185.093.739.614</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	2.200.980.741	-	-	2.200.980.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.430.088.247	-	-	1.430.088.247
Cộng	3.631.068.988	-	-	3.631.068.988
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	1.678.344.129	-	-	1.678.344.129
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.969.216.784	-	-	17.969.216.784
Cộng	19.647.560.913	-	-	19.647.560.913

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	21.645.000.000	87.345.000.000	34.127.132.248	143.117.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	15.051.641.167	-	-	15.051.641.167
Chi phí phải trả	7.517.439.816	-	-	7.517.439.816
	44.214.080.983	87.345.000.000	34.127.132.248	165.686.213.231
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	28.985.000.000	78.390.000.000	60.127.132.248	167.502.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	14.275.459.022	-	-	14.275.459.022
Chi phí phải trả	3.316.148.344	-	-	3.316.148.344
	46.576.607.366	78.390.000.000	60.127.132.248	185.093.739.614

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	13.400.000.000	8.400.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	37.785.000.000	14.240.000.000

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mỗi quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thuế thi công công trình		-	25.060.744.314
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	-	25.060.744.314

Sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mỗi quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		-	177.144.568
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cổ đông lớn	-	177.144.568
Phải trả cho người bán ngắn hạn		4.144.492.012	4.150.228.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	4.144.492.012	4.150.228.012

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của thành viên HĐQT, tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý của Công ty như sau:

		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/6/2020)	12.000.000	-
Nguyễn Văn Bút	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/6/2020)	12.000.000	24.000.000
Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT, Tổng	274.117.000	339.817.333
Phạm Văn Phong	Kế toán trưởng	222.206.000	260.735.333

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2021

